

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính quý riêng cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 12 tháng 9 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 150)	100		3.373.380.970.847	2.538.477.702.905
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.076.818.067	7.668.804.630
Tiền	111		12.076.818.067	7.668.804.630
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.360.717.280.590	2.527.879.070.464
Phải thu của khách hàng	131	6	123.859.082.604	20.242.867.968
Trả trước cho người bán	132		3.180.000	12.314.996
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	3.001.294.077.093	2.350.850.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	249.931.485.396	176.047.556.602
Dự phòng phải thu khó đòi	137	6	(14.370.544.503)	(19.273.669.102)
Tài sản ngắn hạn khác	150		586.872.190	2.929.827.811
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		586.872.190	789.818.310
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.140.009.501
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		4.069.273.843.457	7.349.458.136.297
Các khoản phải thu dài hạn	210		81.351.465.755	985.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	79.000.000.000	985.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		2.351.465.755	-
Tài sản cố định	220		50.350.000	366.266.235
Tài sản cố định hữu hình	221		50.350.000	366.266.235
Nguyên giá	222		251.840.318	609.058.500
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(201.490.318)	(242.792.265)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		918.560.700	918.560.700
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(918.560.700)	(918.560.700)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.987.705.858.980	6.363.958.385.053
Đầu tư vào các công ty con	251	9(a)	3.829.862.020.000	5.789.811.020.000
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	9(b)	648.102.724.017	648.102.724.017
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(a)	(490.258.885.037)	(73.955.358.964)
Tài sản dài hạn khác	260		166.168.722	133.485.009
Chi phí trả trước dài hạn	261		166.168.722	133.485.009
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.442.654.814.304	9.887.935.839.202

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

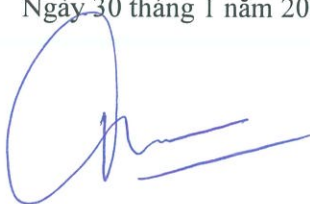
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.455.528.001.277	4.448.858.147.957
Nợ ngắn hạn	310		474.075.325.264	2.159.876.532.432
Phải trả người bán	311	10	27.871.464.463	47.454.673.876
Người mua trả tiền trước	312		293.382.022	293.382.022
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	7.163.475.860	2.788.446.307
Chi phí phải trả	315	12	116.950.964.375	86.832.348.603
Phải trả ngắn hạn khác	319	13(a)	321.796.038.544	4.307.681.624
Vay ngắn hạn	320	14(a)	-	2.018.200.000.000
Nợ dài hạn	330		1.981.452.676.013	2.288.981.615.525
Phải trả dài hạn khác	337	13(b)	-	315.033.720.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	338	14(b)	1.980.932.752.013	1.973.790.034.025
Dự phòng phải trả dài hạn	342		519.924.000	157.861.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.987.126.813.027	5.439.077.691.245
Vốn chủ sở hữu	410	15	4.987.126.813.027	5.439.077.691.245
Vốn cổ phần	411	16	3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.126.179.665.149	2.126.179.665.149
(Lỗi lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(410.382.252.122)	41.568.626.096
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		41.568.626.096	28.005.542.651
- (Lỗi)/lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước	421b		(451.950.878.218)	13.563.083.445
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.442.654.814.304	9.887.935.839.202

Ngày 30 tháng 1 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02a – DN

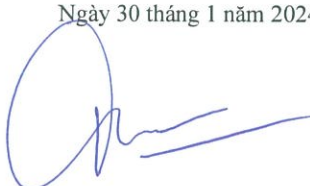
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		100.518.000.000	-	100.518.000.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		100.518.000.000	-	100.518.000.000	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		95.731.428.571	-	95.731.428.571	-
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		4.786.571.429	-	4.786.571.429	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	38.931.104.816	236.677.774.370	196.048.379.009	399.151.446.172
Chi phí tài chính	22	18	374.268.618.478	126.545.311.484	640.313.645.513	274.128.903.173
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>51.418.663.890</i>	<i>50.785.707.399</i>	<i>216.787.488.549</i>	<i>192.964.837.536</i>
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.808.773.716	27.168.635.158	13.324.035.945	111.716.043.665
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(336.359.715.949)	82.963.827.728	(452.802.731.020)	13.306.499.334
Thu nhập khác	31		69.135.698.664	-	865.234.102	503.945.630
Chi phí khác	32		154.269	244.605.519	13.381.300	247.361.519
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		69.135.544.395	(244.605.519)	851.852.802	256.584.111
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(267.224.171.554)	82.719.222.209	(451.950.878.218)	13.563.083.445
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(267.224.171.554)	82.719.222.209	(451.950.878.218)	13.563.083.445

Ngày 30 tháng 1 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(451.950.878.218)	13.563.083.445
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	2.650.000	276.480.503
Các khoản dự phòng	03	413.448.802.073	73.706.223.009
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(877.846)	(2.515.307)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(196.037.914.603)	(396.052.029.514)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	223.930.206.537	200.107.555.524
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(10.608.012.057)	(108.401.202.340)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(86.121.138.854)	(27.002.265.545)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(4.348.482.295)	54.140.854.603
Biến động chi phí trả trước	12	170.262.407	599.428.453
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	256.165.829.261
		(100.907.370.799)	175.502.644.432
Tiền lãi vay đã trả	14	(214.773.723.947)	(190.153.670.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(315.681.094.746)	(14.651.026.528)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(53.000.000)	(410.218.182)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	363.636.364	13.505.557
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(236.500.000.000)	(4.622.150.000.000)
Tiền thu hồi khoản cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24	492.055.922.907	4.408.250.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(740.000.000.000)	(2.160.000.000.000)
Tiền thu hồi vốn góp từ các công ty con	26	2.699.949.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và lợi nhuận được chia	27	122.472.880.541	311.119.616.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.338.288.439.812	(2.063.177.096.157)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và trả chi phí phát hành cổ phiếu	31	-	8.619.580.000
Tiền thu từ đi vay	33	3.645.400.000.000	2.586.800.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.663.600.000.000)	(597.900.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(209.475)	(136.019.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.018.200.209.475)	1.997.383.560.900
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.407.135.591	(80.444.561.785)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	7.668.804.630	88.110.851.108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	877.846	2.515.307
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	12.076.818.067	7.668.804.630

Ngày 30 tháng 1 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2023: 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 9.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 127 nhân viên (1/1/2023: 117 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

3311
CÔ
CÔ
M
ME
T-T

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(g) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(i) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

24
G T
PH
SAP
LI
HỒ

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và chứng khoán kinh doanh; lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh; cổ tức và lợi nhuận được chia; và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức lợi nhuận được xác lập.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và trái phiếu, và chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là “chi phí đi vay”), dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(o) Thuê hoạt động

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(q) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ các số liệu và số dư trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hay báo cáo tài chính riêng cùng kỳ của năm trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	12.076.818.067	7.668.804.630

6. Phải thu của khách hàng – ngắn hạn

Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
<i>Các công ty con sở hữu trực tiếp</i>		-
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	27.719.280.000	-
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	13.674.960.000	-
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	13.354.200.000	-
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju	10.289.160.000	-
<i>Các công ty con sở hữu gián tiếp</i>		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	15.785.280.000	-
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02	11.772.000.000	-
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	10.008.360.000	-
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01	5.956.200.000	-

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2023 đến	Từ 1/1/2022 đến
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	19.273.669.102	19.647.876.013
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.686.338.099)	(125.070.956)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(3.216.786.500)	(249.135.955)
Số dư cuối kỳ	14.370.544.503	19.273.669.102



Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu về cho vay****(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND như sau:

	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty con sở hữu gián tiếp			
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	2024	243.916.497.299	289.700.000.000
Bên liên quan khác			
▪ Công ty TNHH Tâm nhìn Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Tâm nhìn Masan”)	2024	1.772.377.579.794	2.061.150.000.000
Phải thu về cho vay từ một đối tác (*)	2024	985.000.000.000	-
		3.001.294.077.093	2.350.850.000.000

Các khoản phải thu ngắn hạn về cho vay không có bảo đảm và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay.

- (*) Phải thu về cho vay này được phân loại lại từ dài hạn phản ánh khoản phải thu về cho vay từ một đối tác, hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này thì Công ty có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của Công ty Cổ phần Masan Jinju với giá hoán đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền hoán đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần 3F VIỆT, một công ty con sở hữu trực tiếp (*)	2025	79.000.000.000	-
Phải thu về cho vay từ một đối tác	2024	-	985.000.000.000
		79.000.000.000	985.000.000.000

- (*) Khoản phải thu về cho vay dài hạn từ công ty con không có bảo đảm và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Lãi phải thu từ khoản cho vay	238.469.585.200	119.553.387.022
Phân phối lợi nhuận phải thu từ một công ty con	-	28.000.000.000
Phải thu khác từ các công ty con	11.335.394.330	20.172.333.386
Chi trả hộ cho Công ty Cổ phần MNS Feed và các công ty con	-	7.965.909.712
Đặt cọc ngắn hạn	35.000.000	176.976.808
Phải thu khác	91.505.866	178.949.674
	249.931.485.396	176.047.556.602

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
<i>Các công ty con sở hữu trực tiếp</i>		
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	3.918.714.567	9.835.399.959
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	1.633.522.339	31.135.513.121
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju	64.233.401	-
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	193.010.883	235.309.226
<i>Các công ty con sở hữu gián tiếp</i>		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	17.461.672.830	54.530.181.451
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	1.935.533.121	235.309.226
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02	1.144.223.378	340.777.976
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01	64.299.901	-
<i>Bên liên quan khác</i>		
▪ Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan”)	200.181.549.932	67.905.010.271

Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan. Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2023		1/1/2023			
	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN (“Meat Hà Nam”)	100,00%	2.036.000.000.000	(263.575.600.905)	100,00%	1.296.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”)	100,00%	864.000.000.000	-	100,00%	864.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	51,00%	614.774.300.000	(226.683.284.132)	51,00%	614.774.300.000	(73.955.358.964)
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”) (*)	74,99%	315.033.720.000	-	74,99%	315.033.720.000	-
▪ Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”) (**)	99,99%	54.000.000	-	99,99%	2.700.003.000.000	-
		3.829.862.020.000	(490.258.885.037)		5.789.811.020.000	(73.955.358.964)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(*) Đây là khoản đầu tư vào MSJ (do một bên liên quan nắm giữ hộ) mà Công ty kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động dựa trên các điều khoản và điều kiện của một hợp đồng cho vay hoán đổi. Giá gốc của khoản đầu tư sẽ được xác định khi giá thực hiện của quyền hoán đổi được các bên thống nhất (Thuyết minh 7).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, MNS Meat đang trong quá trình giải thể.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

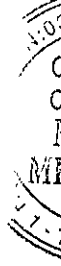
Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	Meat Hà Nam VND	Farm Nghệ An VND	3F VIỆT VND	MSJ VND	MNS Meat VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	1.296.000.000.000	864.000.000.000	614.774.300.000	315.033.720.000	2.700.003.000.000	5.789.811.020.000
Tăng trong kỳ	740.000.000.000	-	-	-	-	740.000.000.000
Thu hồi vốn góp	-	-	-	-	(2.699.949.000.000)	(2.699.949.000.000)
Số dư cuối kỳ	2.036.000.000.000	864.000.000.000	614.774.300.000	315.033.720.000	54.000.000	3.829.862.020.000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty được mô tả như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MEATDeli HN	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Chăn nuôi lợn
Công ty Cổ phần 3F VIỆT	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chăn nuôi gia cầm
Công ty Cổ phần Masan Jinju	Nhà máy 5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt
Công ty TNHH Meat MNS	(Trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế) Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ	73.955.358.964	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	416.303.526.073	73.955.358.964
Số dư cuối kỳ	490.258.885.037	73.955.358.964

(b) Đầu tư vào một công ty liên kết

31/12/2023 và 1/1/2023

	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,9%	648.102.724.017

Hoạt động chính của Vissan là bán buôn thực phẩm.

Không có dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Không có biến động của khoản đầu tư vào một công ty liên kết trong kỳ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Phải trả người bán – ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	24.054.314.116	44.344.572.562
Các nhà cung cấp khác	3.817.150.347	3.110.101.314
	<hr/>	<hr/>
	27.871.464.463	47.454.673.876

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (từ ngày 12 tháng 10 năm 2023)	2.026.872.806	2.234.562.749
Bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	24.054.314.116	44.344.572.562
▪ Công ty Cổ phần The CrownX	1.351.076.181	-
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2023	Phát sinh	Nộp	Cán trừ/ Phân loại lại	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.266.474.867		(5.345.037.526)	4.921.437.341
Thuế thu nhập cá nhân	2.788.446.307	14.652.883.191	(15.047.234.400)	(152.056.579)	2.242.038.519
Các loại thuế và phải nộp khác	-	137.000.000	(137.000.000)	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.788.446.307	25.056.358.058	(15.184.234.400)	(5.497.094.105)	7.163.475.860

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí phải trả

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	71.539.010.631	66.629.470.685
Thưởng thành tích	15.440.304.000	8.894.390.401
Chiết khấu thương mại	-	1.729.547.257
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	49.170.000
Chi phí phải trả khác	29.971.649.744	9.529.770.260
	<hr/>	<hr/>
	116.950.964.375	86.832.348.603
	<hr/>	<hr/>

13. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải trả đầu tư vào MSJ (Thuyết minh 9(a))	315.033.720.000	-
Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	5.700.140.000	-
Lãi phải trả cho Công ty TNHH MNS Farm, một công ty con sở hữu gián tiếp	-	1.477.041.096
Lãi phải trả cho Công ty TNHH MNS Meat Processing, một công ty con sở hữu gián tiếp	-	1.418.734.248
Cổ tức phải trả	733.721.100	733.930.575
Phải trả khác	328.457.444	677.975.705
	<hr/>	<hr/>
	321.796.038.544	4.307.681.624
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải trả đầu tư vào MSJ (Thuyết minh 9(a))	-	315.033.720.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Vay và trái phiếu phát hành**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		31/12/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Hoàn trả VND	
Vay ngắn hạn	2.018.200.000.000	3.645.400.000.000	(5.663.600.000.000)	-

(b) Trái phiếu phát hành dài hạn

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(19.047.247.987)	(26.189.965.975)
	<u>1.980.932.752.013</u>	<u>1.973.790.034.025</u>

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	10,2%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong năm đầu tiên và 3,9% cộng với lãi suất huy động trung bình 12 tháng của các ngân hàng lớn được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Những trái phiếu này không có bảo đảm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ	26.189.965.975	33.332.683.963
Phân bổ trong kỳ	(7.142.717.988)	(7.142.717.988)
Số dư cuối kỳ	19.047.247.987	26.189.965.975

49
T
A
M
L
10

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	28.005.542.651	5.416.895.027.800
Phát hành cổ phiếu	1.444.930.000	7.174.650.000	-	8.619.580.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	13.563.083.445	13.563.083.445
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	41.568.626.096	5.439.077.691.245
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(451.950.878.218)	(451.950.878.218)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(410.382.252.122)	4.987.126.813.027

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau::

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000
Phát hành cổ phiếu	-	-	144.493	1.444.930.000
Số dư cuối năm	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Vào ngày 12 tháng 10 năm 2023, cho mục đích tái cấu trúc, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần trong Công ty cho Công ty TNHH Masan Agri, một công ty con được sở hữu 100% gián tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan. Sau giao dịch này, Công ty TNHH Masan Agri trở thành công ty mẹ trực tiếp của Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan trở thành công ty mẹ cấp cao nhất.

17. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Thu nhập lãi	176.034.891.828	206.052.029.514
Lợi nhuận được chia từ công ty con và công ty liên kết	20.005.652.646	190.000.000.000
Lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	3.087.909.416
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.956.689	8.991.935
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	877.846	2.515.307
	196.048.379.009	399.151.446.172

19. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí lãi vay	216.787.488.549	192.964.837.536
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	416.303.526.073	73.955.358.964
Chi phí phát hành trái phiếu	7.142.717.988	7.142.717.988
Chi phí khác	79.912.903	65.988.685
	640.313.645.513	274.128.903.173

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí nhân viên	3.864.430.651	87.594.095.481
Chi phí thuê hoạt động	120.962.190	1.080.412.128
Chi phí dụng cụ văn phòng	621.234.688	1.811.676.712
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.650.000	276.480.503
Chi phí khác	8.714.758.416	20.953.378.841
	13.324.035.945	111.716.043.665

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (từ ngày 12 tháng 10 năm 2023)		
Cho vay	-	258.600.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	2.921.350.000.000
Thu nhập lãi cho vay và trái phiếu	-	93.417.470.235
Chia sẻ chi phí	-	235.309.226
Các công ty con		
MML Farm Nghe An Company Limited		
Thu hồi khoản cho vay	-	106.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	1.715.216.440
Thu nhập từ phân phối lợi nhuận	-	190.000.000.000
Lợi nhuận được chia nhận được	28.000.000.000	162.000.000.000
Thu nhập dịch vụ tư vấn quản lý	12.365.000.000	-
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Cho vay	39.000.000.000	219.400.000.000
Thu hồi khoản cho vay	39.000.000.000	306.400.000.000
Thu nhập lãi cho vay	1.299.287.670	2.204.822.465
Vay	1.380.000.000.000	-
Trả nợ gốc vay	1.380.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	489.369.865	-
Góp vốn	740.000.000.000	-
Thu nhập dịch vụ tư vấn quản lý	25.666.000.000	-
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Cho vay	118.500.000.000	131.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	164.283.502.701	107.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	17.556.155.816	16.129.349.332
Thu nhập dịch vụ tư vấn quản lý	14.616.000.000	-
Công ty Cổ phần 3F VIỆT		
Cho vay	79.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	2.842.424.657	-
Thu nhập dịch vụ tư vấn quản lý	12.662.000.000	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02		
Thu nhập dịch vụ tư vấn quản lý	10.900.000.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT		
Thu nhập dịch vụ tư vấn quản lý	9.267.000.000	-
Công ty Cổ phần Masan Jinju		
Thu nhập dịch vụ tư vấn quản lý	9.527.000.000	-
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01		
Thu nhập dịch vụ tư vấn quản lý	5.515.000.000	-
Công ty TNHH MNS Meat		
Vay	2.265.400.000.000	-
Trả nợ gốc vay	2.265.400.000.000	-
Chi phí lãi vay	848.690.413	-
Thu hồi vốn góp	2.699.949.000.000	-
Lợi nhuận được chia nhận được	8.906.638.346	-
Công ty TNHH MNS Farm		
Vay	-	864.000.000.000
Trả nợ gốc vay	864.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.172.054.795	1.477.041.096
Mua khoản đầu tư	-	864.000.000.000
Công ty TNHH MNS Meat Processing		
Vay	-	1.722.800.000.000
Trả nợ gốc vay	1.154.200.000.000	568.600.000.000
Chi phí lãi vay	1.517.852.057	1.418.734.248
Mua khoản đầu tư	-	1.296.000.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí quản lý và công nghệ thông tin	4.407.261.551	5.129.058.410
Chi phí thuê	-	205.342.720
Mua hàng hóa	27.607.065	35.686.364
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	87.540.993	68.193.195

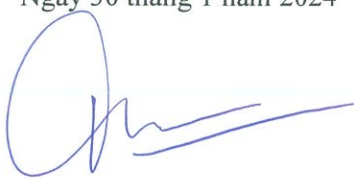
517
T
Y
N
V
E
E
C
H

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Bán chứng khoán kinh doanh	-	258.637.909.416
Mua hàng hóa	393.946.970	533.595.264
Thanh lý tài sản cố định	-	13.505.557
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan”)		
Cho vay	-	3.028.150.000.000
Thu hồi khoản cho vay	288.772.420.206	967.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	154.180.718.084	88.569.667.806
Công ty Cổ phần The Crownx		
Phí dịch vụ	178.713.781	-
Công Ty Cổ Phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản		
Lợi nhuận được chia nhận được	11.099.014.300	-
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	5.070.902.000	4.888.553.960

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 2022, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều kiện giao dịch thông thường.

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

Mã Hồng Kim
Kế toán trưởngNguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chínhNguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc